

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Bản án số: 03/2020/HS-PT

Ngày: 23-11-2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa:* Bà Trần Thị Bé

- *Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Năm

Ông Lương Văn Hùng

- *Thư ký phiên Tòa:* Ông Nguyễn Quảng Ninh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên Tòa:* Ông Lương Thanh Tú – Kiểm sát viên

Trong các ngày 20 và 23 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 56/2020/TLPT-HS ngày 05/8/2020 đối với bị cáo Đinh Thị C do có kháng cáo của bị cáo Đinh Thị C đối với bản án hình sự sơ thẩm số 03/2020/HS-ST ngày 23/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: Đinh Thị C; tên gọi khác: không; sinh ngày 30 tháng 10 năm 1982 tại huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: thôn H, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Công chức xã; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Hrê; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Đinh Văn Đ và bà Đinh Thị H; có chồng tên là Phạm Văn T và 02 con, lớn sinh năm 2002 và nhỏ sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: không; bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay, bị cáo tại ngoại, có mặt Tại phiên Tòa;

Người bào chữa cho bị cáo:

1. Ông Trương Quang T, Luật sư Văn phòng Luật sư Q thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: Số XXX Nguyễn D, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt;

2. Ông Hà Vĩnh P, Luật sư Văn phòng Luật sư V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: Số XXX L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt;

Bị hại:

1. Ông Phạm Văn O, sinh năm 1952; nơi cư trú: Thôn Nước Y, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt;

2. Ông Phạm Quốc K (Phạm Văn K), sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt;
3. Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt;
4. Chị Phạm Thị T, sinh năm 1994; nơi cư trú: Thôn Nước Y, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt;
5. Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1961; nơi cư trú: Thôn Nước Y, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt;
6. Chị Phạm Thị Y H, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt;
7. Anh Phạm Văn T, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt;
8. Chị Phạm Thị C, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn P, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt;
9. Anh Phạm Văn T, sinh năm 1978; nơi cư trú: Thôn P, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt;
10. Anh Phạm Văn V, sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn Nước L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt;
11. Chị Phạm Thị L, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn Nước O, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt;
12. Chị Phạm Thị P, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn Nước L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt;
13. Chị Phạm Thị P, sinh năm 1990; nơi cư trú: Thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt;
14. Chị Phạm Thị D, sinh năm 1978; nơi cư trú: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt;
15. Anh Phạm Văn G, sinh năm 1977; nơi cư trú: Thôn H, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt;
16. Anh Phạm Văn T, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn Nước L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt;
17. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1955; nơi cư trú: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt;
18. Ông Phạm Văn O, sinh năm 1955; nơi cư trú: Thôn Nước O, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt;
19. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt;
20. Chị Phạm Thị T, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt;

21. Chị Phạm Thị Th, sinh năm 1975; nơi cư trú: Thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1941; Nơi cư trú: Thôn H, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt;

2. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1949; Nơi cư trú: Thôn H, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt;

3. Anh Phạm Văn H (Phạm Văn H), sinh năm 1987; Nơi cư trú: Thôn Nước N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt;

4. Anh Phạm Văn L, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Thôn Nước R, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt;

5. Anh Phạm Văn N, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Thôn Nước Y, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự:

1. Ông Bùi Phú V, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Phạm Văn O, có mặt;

2. Ông Nguyễn Chí Kh, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn Đ, bà Phạm Thị Phươ, có mặt;

3. Ông Nguyễn Trần Đ, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phạm Văn O, ông Phạm Văn Đ, ông Phạm Văn T, có mặt;

4. Ông Đoàn Nhật N, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phạm Văn K, ông Phạm Văn V, bà Phạm Thị T. có mặt;

5. Ông Nguyễn Tài D, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị B, ông Phạm Văn H. có mặt;

Người làm chứng:

1. Chị Phạm Thị E, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn Nước Y, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt;

2. Bà Phạm Thị S, sinh năm 1965; nơi cư trú: Thôn Nước Y, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt;

3. Anh Phạm Văn V, sinh năm 1994; nơi cư trú: Thôn Nước Y, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt;

4. Anh Phạm Văn H, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn H, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt;

5. Anh Phạm Văn R, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt;

6. Anh Cao Văn H, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt;

7. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1969; nơi cư trú: Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt;

8. Anh Phạm Văn N, sinh năm 1978; nơi cư trú: xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt;

9. Ông Phạm Văn A, sinh năm 1967; nơi cư trú: Thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt;

10. Anh Phạm Văn C, sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn P, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt;

11. Anh Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tổ dân phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt;

12. Anh Hồ Minh T, sinh năm 1986; nơi cư trú: Tổ dân phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt;

Người phiên dịch: Bà Đinh Thị Mỹ H, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn X, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến Tại phiên Tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2012, ông Phạm Văn O được hưởng chế độ trợ cấp cho quân nhân là người dân tộc thiểu số theo Công văn số 6572/BQP-CT ngày 15/12/2008 của Bộ Quốc phòng. Ông O nhận tiền trợ cấp từ năm 2012 đến tháng 12/2013 thì bị tạm dừng để Cơ quan có thẩm quyền xác minh, kiểm tra lại đối tượng được hưởng chế độ. Đến tháng 7/2014, ông O được nhận lại trợ cấp hàng tháng và truy lĩnh số tiền 18.900.000 đồng. Tháng 10/2014, ông O bị tạm dừng chi trả. Vào khoảng tháng 07/2016, bị cáo Đinh Thị C là Công chức Văn Phòng–Thông kê xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi có nghe thông tin từ một số Cán bộ Văn H-Xã hội xã B, huyện B nói rằng ông Phạm Văn O sắp được nhận lại tiền truy lĩnh chế độ chính sách 6572 và được nhận trên 100.000.000 đồng. Khoảng 02 tuần sau, Đinh Thị C có gặp vợ chồng ông Phạm Văn O tại đám cúng nhà bà Phạm Thị Đ, ở thôn H, xã B, huyện B và nói rằng “*vợ chồng chú O sắp có tin vui, mừng quá hê*”, ông O đã biết được thông tin trên rất vui mừng nhưng không biết có được nhận chế độ bệnh binh lâu dài không, có bị tạm dừng như những lần trước đây hay không, nên ông O nói Đinh Thị C “*Nhờ cháu xem lại thông tin chú được nhận lại tiền có chính xác không*” thì C đồng ý.

Sau đó, Đinh Thị C nghe tin ông O được nhận lại tiền chế độ 6572/BQP nên Đinh Thị C thông báo cho ông O việc nhận lại chế độ 6572 là đúng và đặt vấn đề với ông O rằng muốn được nhận tiền lâu dài, không bị cắt nhiều lần thì phải làm Huân huy C.

Trước khi nhận được tiền truy lĩnh, Đinh Thị C đến nhà ông O và yêu cầu ông O đưa hồ sơ (Quyết định của ông Đinh Văn R và giấy xác nhận của Tiểu đoàn nơi ông O đóng quân) để bị cáo C đi phô tô nhận làm Huân huy C cho ông O. Đồng thời, bị cáo C nói nếu sau này nhận được tiền thì chỉ một ít cho cán bộ huyện, cán bộ tỉnh làm hồ sơ để cảm ơn họ nhưng không nói số tiền cụ thể là bao nhiêu. Ngày 24/8/2016, ông Phạm Văn H – Cán bộ chi trả tiền chế độ 6572 đến nhà ông O thông báo về thời gian đi nhận tiền truy lĩnh. Sáng ngày 26/8/2016, ông O đi nhận truy lĩnh số tiền 52.623.000 đồng.

Đến khoảng 13 giờ chiều ngày 24/8/2016, Đinh Thị C đến nhà ông O, C hỏi ông O nhận được truy lĩnh bao nhiêu, ông O trả lời là 52.623.000 đồng thì C nói “*Bấy nhiêu thôi nê*”. Tại đây, C yêu cầu ông O đem tiền sang nhà C để C đưa cho Cán bộ huyện, Cán bộ tỉnh đã giúp việc để được hưởng chế độ. Ông O hỏi “*Đưa tiền đó cho cán bộ huyện, tỉnh để làm gì*”, C trả lời “*Đưa tiền đi đường, uống nước*”, ông O hỏi “*Đưa bao nhiêu tiền*” thì C nói “*một người 6.000.000 đồng*”, sau đó ông O hỏi tiếp “*Đưa cho mấy người*”, bị cáo C trả lời “*Đưa cho 04 người, tổng cộng 24.000.000 đồng*”, lúc đó bà Phạm Thị S là vợ ông Phạm Văn O và Phạm Văn V là con ruột của ông Phạm Văn O chứng kiến sự việc. Sau đó, ông O tiếp tục hỏi bị cáo C “*cán bộ huyện, tỉnh là ai, tên gì*” thì bà C nói “*chú không cần biết*”, nói xong C qua xã tiếp tục làm việc. Nghe vậy, ông O nghĩ bị cáo C nói cũng đúng để cảm ơn họ nên ông O đồng ý. Đến 17 giờ 00 phút cùng ngày, ông O và vợ là Phạm Thị S đem số tiền 24.000.000 đồng sang nhà C. Sau khi Đinh Thị C đếm đủ 240 tờ tiền, loại mệnh giá 100.000 đồng (một trăm ngàn đồng) thì ông O có hỏi “*tiền này cháu đưa cho ai, cán bộ nào*” thì C trả lời “*Chú không cần biết*”. Sau đó, ông O và vợ ra về.

Sau khi đưa số tiền 24.000.000 đồng, ông O gọi điện thoại, đến nhà C hỏi nhiều lần sử dụng số tiền đó đưa cho 02 cán bộ huyện và 02 cán bộ tỉnh nào thì C trả lời “*đã đưa cho cán bộ hết rồi, chú đừng lo, cháu không lấy của chú đâu*”, nghe vậy, ông O không hỏi nữa. Đến tháng 12/2016, Đinh Thị C vẫn chưa làm được Huân huy C cho ông O và cũng không trả lại số tiền 24.000.000 đồng cho ông O. Nghi ngờ việc làm của Đinh Thị C nên ngày 27/12/2016, ông O viết đơn khiếu nại gửi đến Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã B yêu cầu xem xét sự việc. Ngày 09/01/2017, Công an xã B trực tiếp làm việc với Đinh Thị C thì bị cáo C thừa nhận có lấy 24.000.000 đồng của ông O. Vì Đinh Thị C có công giúp ông O làm lại hồ sơ và nhận thức hành vi của mình là vi phạm pháp luật và hứa sẽ khắc phục, đến ngày 23/3/2017, Đinh Thị C đã giao nộp số tiền trên cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B.

Ngày 16/4/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra ra Quyết định trưng cầu dịch thuật số 01/CSĐT để tiến hành trưng cầu dịch thuật File ghi âm cuộc nói chuyện giữa Đinh Thị C và ông Phạm Văn O (tài liệu không thể hiện bằng Tiếng Việt) do Đinh Thị C giao nộp cho Cơ quan điều tra. Kết quả dịch thuật File ghi âm cuộc nói chuyện giữa Đinh Thị C và ông Phạm Văn O có nội dung không liên quan đến vụ án.

Quá trình điều tra, Đinh Thị C đã thừa nhận C là người đặt vấn đề làm huân huy C cho ông O và đưa ra thông tin về việc đưa số tiền 24.000.000 đồng cho 02 cán bộ huyện và 02 cán bộ tỉnh với mục đích để ông O tin tưởng đưa tiền cho C. Nhưng sau khi nhận được tiền của ông O, C không đưa tiền cho cán bộ huyện và tỉnh mà đã chiếm đoạt sử dụng cá nhân.

Tuy nhiên, trong giai đoạn điều tra, truy tố, Đinh Thị C đã thay đổi lời khai và lời khai sau không thống nhất với lời khai trước về mục đích nhận số tiền 24.000.000 đồng của ông O, cụ thể: Đinh Thị C cho rằng việc ông O đưa cho C 24.000.000 đồng để cảm ơn vì đã nắm thông tin cho ông O được nhận lại tiền chế độ 6572, lúc lại khai mục đích lấy số tiền 24.000.000 đồng của ông O là do ông O nhờ C giúp ba việc, một là đi nắm bắt thông tin về việc nhận lại tiền, nếu đúng được nhận lại thì tiền truy lĩnh ông O sẽ cho C hết, hai là lấy Quyết định và ba là làm Huân huy C cho ông O. Lời khai của Đinh Thị C liên tục mâu thuẫn với nhau. Trong khi đó, ông Phạm Văn O lại khai mục đích đưa số tiền 24 triệu đồng cho C là vì C nói đưa cho 02 cán bộ huyện, 02 cán bộ tỉnh nên ông O mới đưa, còn nếu đưa 24 triệu đồng để cảm ơn C thông tin chính xác được nhận tiền chế độ bệnh binh thì ông O không đưa tiền và nếu có đưa để cảm ơn C thì cũng không đưa số tiền lớn như vậy.

Ngoài ra, trong quá trình điều tra vụ án, Cơ quan Cảnh sát điều tra huyện B từ năm 2014 – 2015, Đinh Thị C là hợp đồng có thời hạn chức danh Văn Phòng–Thống kê xã B, đồng thời là Cộng tác viên Dân số–Kế hoạch hóa gia đình thôn H xã B, được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã B và Trung tâm dân số kế hoạch hóa gia đình và trẻ em huyện B giao cho phụ trách công tác Dân số–Kế hoạch hóa gia đình (viết tắt là DS–KHHGĐ) xã B. Đinh Thị C có nhiệm vụ giúp cho Ban DS–KHHGĐ xã B xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện C trình mục tiêu DS–KHHGĐ trên địa bàn xã, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của UBND xã và chịu sự quản lý chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ, đồng thời nhận những khoản kinh phí từ Trung tâm DS–KHHGĐ huyện để hoạt động, cấp phát theo quy định.

Trong năm 2014-2015, Đinh Thị C là người trực tiếp đến Trung tâm DS–KHHGĐ huyện nhận khoản tiền 64.800.000 đồng (năm 2014 là 28.800.000 đồng; năm 2015 là 36.000.000 đồng). Trong đó tiền phụ cấp: cho 14 cộng tác viên (CTV) 57.600.000 đồng; 02 Câu lạc bộ (CLB) không sinh con thứ 3 là 1.000.000 đồng; 06 Trưởng thôn là 6.200.000 đồng.

Sau khi nhận tiền về Đinh Thị C chỉ giao lại số tiền 39.400.000 đồng (Năm 2014 là 20.900.000 đồng; năm 2015 là 18.500.000 đồng), còn lại bị cáo C chiếm đoạt 25.400.000 đồng (Năm 2014 là 7.900.000 đồng, năm 2015 là 10.300.000 đồng; tiền 02 CLB đồng 1.000.000 đồng; tiền 06 Trưởng thôn là 6.200.000 đồng).

Theo quy định, mỗi Cộng tác viên (CTV) được nhận hàng tháng phụ cấp là 160.000 đồng (gồm nguồn kinh phí của C trình mục tiêu hỗ trợ mỗi CTV là 100.000 đồng/tháng; nguồn kinh phí theo Nghị quyết 03 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi hỗ trợ thêm là 60.000 đồng/tháng), hàng năm được nhận 1.920.000 đồng. Tuy nhiên, trong năm 2014 và 2015, Đinh Thị C không thông báo công khai đầy đủ cho các CTV trên địa bàn xã B về số tiền phụ cấp hàng tháng mỗi CTV được nhận và khi C nhận tiền về thì cấp phát tiền không có chứng từ rõ ràng. Do đó, mỗi CTV nhận số tiền khác nhau, nhận không đủ tiền, số tiền được nhận không tương ứng với số tiền đã ký nhận trong danh sách nhận tiền. Ngoài ra đối với tiền khen thưởng của 06 thôn thuộc xã B không sinh con thứ 3 là 6.200.000 đồng; cũng như số tiền 1.000.000 đồng trợ cấp cho Ban quản lý 02 câu lạc bộ thôn không sinh con thứ 3 trong năm 2015, Đinh Thị C cũng không giao lại.

Hành vi nêu trên của Đinh Thị C đã bị Trung tâm DS-KHHGD huyện và Đảng ủy, UBND xã B phát hiện thông qua sự phản ánh của các Cộng tác viên DS-KHHGD của các thôn thuộc xã B vào cuối tháng 10/2016. Sau đó, UBND xã B báo cáo vụ việc trên cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B, để điều tra làm rõ xử lý theo quy định của pháp luật.

Qua kết quả điều tra xác định:

- Đinh Thị C đã nhận từ Trung tâm DS-KHHGD huyện B nhưng chưa chi trả cho các Cộng tác viên năm 2014 là 7.900.000 đồng và năm 2015 là 10.300.000 đồng. Hai khoản tiền trên là 18.200.000 đồng.

- Đinh Thị C nhận tiền khen thưởng của 06 thôn thuộc xã B năm 2015 và tiền trợ cấp cho Ban quản lý 02 câu lạc bộ thôn không sinh con thứ 3 từ tháng 8-12/2015 nhưng chưa chi trả, số tiền 7.200.000 đồng (Trong đó, tiền khen thưởng cho 06 thôn 6.200.000 đồng và 1.000.000 đồng trợ cấp cho Ban quản lý 02 CLB). Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 25.400.000 đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 03/2020/HS-ST ngày 23/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Tuyên bố: Đinh Thị C phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Điểm b, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Đinh Thị C 06 (sáu) tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: Điểm c khoản 2 Điều 355; điểm b, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Đinh Thị C 18 (mười tám) tháng tù về tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự.

Tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội mà bị cáo Đinh Thị C phải chấp hành là 24 (hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Cấm bị cáo Đinh Thị C đảm nhiệm chức vụ trong cơ quan Nhà nước trong thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt.

Ngày 29/6/2020, bị cáo Đinh Thị C có đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*” là không đúng tội danh; đề nghị ông Phạm Văn N phải trả lại cho bị cáo số tiền 12.450.000 đồng.

Tại phiên Tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”:

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm ông Phạm Văn O khai nhận, sau khi được nhận lại tiền chế độ 6572 thì C đến gặp và yêu cầu ông O đưa tiền để chi cho 04 Cán bộ huyện và tỉnh, ông O hỏi lại “*Đưa tiền đó cho cán bộ huyện, tỉnh để làm gì*”, C trả lời “*Đưa tiền đi đường, uống nước*”, ông O hỏi “*Đưa bao nhiêu tiền*” thì C nói, “*Một người 6.000.000 đồng*”, sau đó ông O hỏi tiếp “*Đưa cho mấy người*”, thì C trả lời, “*Đưa cho 04 người, tổng cộng 24.000.000 đồng*”. Nghe vậy, ông O tiếp tục hỏi C “*Cán bộ huyện, tỉnh là ai, tên gì*” thì C nói, “*chú không cần biết*”.

Vì tin tưởng lời nói của C đã giúp nhận lại tiền chế độ 6572, vợ chồng ông O mang số tiền 24.000.000 đồng đến nhà đưa cho C. Sau khi nhận tiền, C đến nhà ông O lấy các loại giấy tờ gồm Quyết định của ông Đinh Văn R và giấy xác nhận của Tiểu đoàn nơi ông O đóng quân đem đi phô tô nói là để làm huân, huy C cho ông O nhưng C không làm được huân, huy C và không chịu trả lại tiền (BL 03, 65, 67, 83, 274).

Quá trình điều tra, Đinh Thị C thừa nhận có nhận số tiền 24.000.000 đồng của ông Phạm Văn O. Để bồi dưỡng cho 02 Cán bộ huyện, 02 Cán bộ tỉnh, mỗi người 6.000.000 đồng là để ông O tin tưởng đưa tiền (BL 93, 138). Nhưng sau đó bị cáo C thường xuyên thay đổi lời khai về lý do nhận tiền, cụ thể:

Ngày 07/3/2017, C khai: mục đích nhận số tiền 24.000.000 đồng từ ông O là để bồi dưỡng cho 02 cán bộ huyện, 02 cán bộ tỉnh và cả bản thân C vì giúp ông O làm ba việc: Một là đi nắm bắt thông tin về việc nhận lại truy lĩnh 6572, thứ hai là lấy Quyết định, thứ ba là làm huân, huy C (BL 93).

Bị cáo khai nhận số tiền 24.000.000 đồng, khi nhận tiền có lời nói gian dối “*bồi dưỡng cho 02 cán bộ huyện, 02 cán bộ tỉnh, mỗi người 6.000.000 đồng*”. Lời khai này phù hợp với lời khai của ông Phạm Văn O, phù hợp với biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu lúc 9h35 ngày 23/3/2017 (BL 24) nội dung Đinh Thị C tự nguyện giao nộp cho CQCSĐT 24.000.000 đồng và lý do giao nộp “*Tiền lấy quyết định công nhận của ông Phạm Văn O được công nhận tiền bệnh binh theo Công văn 6572/BQP*”.

Mặc dù Đinh Thị C không thừa nhận hành vi phạm tội của mình nhưng căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định: Đinh Thị C là nhân viên hợp đồng Văn phòng-Thông kê xã B, huyện B, không phải là thành viên Hội đồng chính sách xã B, không có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn đối tượng được hưởng chế độ bệnh binh theo Công văn số 6572, không có thẩm quyền, trách nhiệm trong việc lập hồ sơ tặng thưởng huân, huy C và cũng không liên quan gì trong việc ông Phạm Văn O được nhận lại tiền chế độ 6572. Nhưng sau khi nghe thông tin ông O sắp được nhận lại chế độ 6572 đã bị tạm dừng chi trả nhiều lần trước đó, C đã tiếp cận, đưa ra thông tin ông O sắp nhận lại chế độ 6572 và đặt vấn đề với ông O muốn được nhận tiền lâu dài, không bị cắt nhiều lần thì phải làm huân, huy C để sau này khi bị kiểm tra thì không bị dừng chi trả và thu hồi. Đồng thời, C nói khi nào nhận được tiền thì ông O chỉ một ít cho Cán bộ huyện, Cán bộ tỉnh vì đã có công làm hồ sơ cho ông O. Như vậy, việc bị cáo Đinh Thị C dùng thủ đoạn gian dối làm cho ông Phạm Văn O tin tưởng C là người giúp đỡ mình hưởng lại chế độ 6572 và có khả năng giúp làm huân, huy C để sau này khi bị kiểm tra thì không bị dừng chi trả và thu hồi tiền chế độ 6572, qua đó bị cáo đã chiếm đoạt của ông Phạm Văn O số tiền 24.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm*

đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan.

Đối với tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”:

Căn cứ lời khai của bị cáo Đinh Thị C phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Thanh H – Giám đốc Trung tâm DS-KHHGĐ huyện B tại BL 775 (khai ngày 16/01/2019), lời khai ông Phạm Văn R - Nguyên Chủ tịch UBND xã B tại BL 845 (Khai ngày 28/5/2019), phù hợp với các biên bản họp của Ban DS-KHHGĐ và các Giấy khen, Bằng khen của cơ quan có thẩm quyền khen tặng đối với Đinh Thị C thể hiện: Từ năm 2013 đến năm 2016 bị cáo Đinh Thị C giữ chức vụ Phó Ban thường trực Ban DS-KHHGĐ xã B, thể hiện tại các tài liệu (BL 313 - Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 02/6/2014 của UBND xã B về kiện Tòa án Ban DS-KHHGĐ xã B năm 2014; BL 315 – Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 22/10/2015 của UBND xã B về kiện Tòa án Ban DS-KHHGĐ xã B năm 2015). Đồng thời, bị cáo là Cán bộ chuyên trách Ban DS-KHHGĐ của Trung tâm DS-KHHGĐ huyện B.

Về chế độ chính sách: Đinh Thị C hưởng phụ cấp chuyên trách DS-KHHGĐ hàng tháng từ Trung tâm DS-KHHGĐ huyện là 0.95% của năm 2014 và tăng lên 1.25% của năm 2015.

Nhiệm vụ của bị cáo: Là Cán bộ chuyên trách DS-KHHGĐ tại địa bàn xã B, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của UBND xã B và chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Trung tâm DS-KHHGĐ huyện. Có nhiệm vụ cụ thể được phân công:

- Xây dựng kế hoạch hoạt động, kế hoạch công tác DS-KHHGĐ theo quy định, hướng dẫn cộng tác viên dân số xây dựng kế hoạch tuyên truyền, thực hiện, theo dõi vận động, tư vấn cung cấp bao cao su, thuốc tránh thai cho nhân dân. Tổ chức giao ban tháng tại UBND xã để nắm số liệu triển khai cho cộng tác viên, đồng thời khi nhận phụ cấp, trợ cấp hàng tháng từ Trung tâm DS-KHHGĐ huyện về cấp cho cộng tác viên dân số theo quy định.

- Trực tiếp lập danh sách cộng tác viên DS-KHHGĐ tại các thôn thuộc xã B để gửi Trung tâm DS-KHHGĐ huyện B xét duyệt và chi trả phụ cấp cộng tác viên (số tiền 160.000 đồng/tháng/người).

Trong năm 2014 và 2015, bị cáo dự họp giao ban định kỳ hàng tháng tại Trung tâm DS-KHHGĐ huyện và khi có thông tin, thông báo của Trung tâm DS-KHHGĐ huyện, bị cáo C trực tiếp nhận các khoản tiền phụ cấp của cộng tác viên của xã B và các khoản tiền thưởng từ Trung tâm để cấp phát cho các đối tượng thụ hưởng. (Nội dung này thể hiện qua các lời khai: Lời khai của ông Nguyễn Thanh H ngày 17/5/2019 BL 849, lời khai ông Phạm Văn R ngày 28/5/2019 BL 845 và cung ngày 28/9/2018, ngày 27/5/2019 của bị cáo Đinh Thị C BL 718, 839).

Bị cáo Đinh Thị C là người trực tiếp cấp phát phụ cấp cho từng cộng tác viên DS-KHHGĐ trên địa bàn xã B nhưng không thông báo cho cộng tác viên biết mức phụ cấp hàng tháng được nhận (160.000đồng/tháng/người) nên mỗi cộng tác viên không biết được khoản tiền mình được nhận là bao nhiêu.

Năm 2014 và năm 2015, bị cáo trực tiếp nhận tiền phụ cấp của 15 cộng tác viên tổng số tiền là 57.600.000 đồng; nhận tiền thưởng đối với Thôn không sinh con thứ ba

là 6.200.000 đồng; tiền thưởng đối với CLB không sinh con thứ ba là 1.000.000 đồng.

Bị cáo đã chi trả cho 15 cộng tác viên trong năm 2014 là 20.900.000 đồng và 15 người trong năm 2015 với số tiền 18.460.00 đồng, tổng cộng 39.360.000 đồng.

Theo Kết luận giám định số 633/KLGD-PC54 ngày 07/8/2018 kết luận chữ ký, chữ viết của người nhận tiền trên danh sách mà Đinh Thị C lập năm 2014 và 2015 có trường hợp chữ ký, chữ viết không phải của người nhận tiền. Trên cơ sở kết quả giám định, qua điều tra xác định: Bị cáo Đinh Thị C chưa chi trả tiền cộng tác viên trong năm 2014 là 7.900.000 đồng; năm 2015 là 10.340.000 đồng, tổng cộng: 18.240.000 đồng. Chưa chi trả Tiền khen thưởng của 06 thôn không sinh con thứ ba là 6.200.000 đồng, tiền thưởng đối với CLB không sinh con thứ ba là 1.000.000 đồng. Tổng cộng: 25.440.000 đồng.

Quá trình làm việc với Cơ quan điều tra, bị cáo Đinh Thị C khai nhận: *“Khi cộng tác viên hỏi phụ cấp, do chưa có kinh phí cấp về nên tôi lấy tiền cá nhân cho ứng và ghi riêng vào sổ, sau đó có tiền về, tôi cấp cho các cộng tác viên còn lại, tương ứng với số tiền còn lại với số tiền đã cho ứng. Trong năm 2014, năm 2015 tôi tự ý sử dụng khoản tiền phụ cấp của cộng tác viên; Thôn không sinh con thứ ba, tiền CLB không sinh con thứ ba (không xin phép cộng tác viên và những người được hưởng chế độ) để trả nợ tiền ăn, uống, tổ chức các chiến dịch chăm sóc sức khỏe sinh sản và KHHGĐ mà không xin ý kiến của lãnh đạo”*.

Trong quá trình điều tra C không thừa nhận hành vi chiếm đoạt mà cho rằng giữ lại số tiền trên và chỉ không đúng mục đích *“sử dụng các khoản tiền đã nhận nói trên để trả nợ tiền ăn, uống, tổ chức các chiến dịch chăm sóc sức khỏe sinh sản và KHHGĐ xã B năm 2015”*. Tuy nhiên, bị cáo C không cung cấp được chứng từ liên quan đến việc chi trả cho các hoạt động tuyên truyền DS-KHHGĐ xã B năm 2015, đồng thời qua kết quả điều tra và trên cơ sở tài liệu, chứng cứ do UBND xã B cung cấp xác định các hoạt động tuyên truyền DS-KHHGĐ xã B năm 2015 đã được UBND xã B chi trả.

Như vậy, bị cáo Đinh Thị C là người có chức vụ, quyền hạn (giữ chức vụ là Phó Ban DS-KHHGĐ xã B và là Cán bộ chuyên trách DS-KHHGĐ của Trung tâm DS-KHHGĐ huyện B hưởng mức phụ cấp chuyên trách là 0.95% của năm 2014 và tăng lên 1.25% năm 2015). Bị cáo trực tiếp nhận các khoản tiền phụ cấp cộng tác viên, tiền khen thưởng của 06 thôn thuộc xã B không sinh con thứ 3; tiền trợ cấp cho Ban quản lý 02 câu lạc bộ thôn không sinh con thứ 3 từ tháng 8-12/2015 nhưng không chi hoặc chi không đầy đủ cho các đối tượng thụ hưởng và chiếm đoạt số tiền là 25.440.000 đồng.

Hành vi chiếm đoạt 03 khoản tiền (gồm tiền cộng tác viên trong năm 2014 là 7.900.000 đồng; năm 2015 là 10.340.000 đồng, tiền khen thưởng nhận ngày 15/01/2015 của 06 thôn không sinh con thứ ba là 6.200.000 đồng và tiền thưởng đối với CLB không sinh con thứ ba là 1.000.000 đồng) hành vi của bị cáo đã cấu thành tội *“Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”*.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội *“Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”* theo điểm c khoản 2 Điều 355 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan.

Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu xem xét lại việc Tòa án sơ thẩm buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm trả lại cho những người có liên quan số tiền 12.330.000 đồng là

không đúng.

Trên cơ sở hồ sơ tài liệu và qua làm việc với bị cáo Đinh Thị C, bị cáo thừa nhận chưa chi trả tiền cộng tác viên năm 2014 là 7.900.000 đồng; năm 2015 là 10.340.000 đồng, tổng cộng là 18.240.000 đồng. Chưa chi trả Tiền khen thưởng của 06 thôn không sinh con thứ ba là 6.200.000 đồng, tiền thưởng đối với CLB không sinh con thứ ba là 1.000.000 đồng. Tổng cộng 25.440.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm bị cáo đã chi trả tiền cho cộng tác viên năm 2014 số tiền 20.900.000 đồng, năm 2015 là 18.460.000 đồng.

Vào ngày 05/12/2016, bị cáo C giao cho Đảng ủy xã B số tiền 12.450.000 đồng, gồm tiền khen thưởng của 06 thôn thuộc xã B không sinh con thứ 3 năm 2015, trợ cấp cho Ban quản lý 02 câu lạc bộ thôn không sinh con thứ 3 từ tháng 8 - tháng 12/2015 số tiền 7.200.000 đồng và số tiền 5.450.000 đồng của một số Cộng tác viên trong năm 2015, gồm:

Phạm Văn K : 1.120.000 đồng.

Phạm Thị T: 920.000 đồng.

Phạm Thị C: 1.020.000 đồng.

Phạm Văn T: 1.420.000 đồng.

Phạm Văn V: 970.000 đồng.

Tổng cộng là 5.450.000 đồng.

Ngày 08/10/2018, C tiếp tục giao nộp số tiền 12.330.000 đồng cho CQCSĐT để hoàn trả lại số tiền của 09 Cộng tác viên Ban DS – KHHGĐ xã B năm 2014 và 2015 chưa nhận, gồm:

Phạm Văn Đ: 500.000 đồng.

Phạm Thị P: 1.380.000 đồng.

Phạm Thị T: 1.050.000 đồng.

Phạm Văn Đ: 3.060.000 đồng.

Phạm Văn T: 680.000 đồng.

Phạm Thị D: 1.560.000 đồng.

Phạm Thị Y H: 1.340.000 đồng.

Phạm Thị L: 1.760.000 đồng.

Phạm Thị P: 1.000.000 đồng

Tổng cộng: 12.330.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án T án cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự buộc bị cáo Đinh Thị C bồi thường số tiền 12.330.000 đồng cho 09 người nói trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với kháng cáo yêu cầu T án cấp phúc thẩm buộc ông Phạm Văn N trả lại bị cáo số tiền 12.450.000 đồng, thì thấy:

Ngày 02/12/2016, qua làm việc với lãnh đạo Trung tâm DS-KHHGD huyện B và Đảng ủy, UBND xã B, bị cáo Đinh Thị C tự nguyện giao nộp số tiền 12.450.000 đồng cho Đảng ủy xã B (do ông Phạm Văn N là Phó chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy xã B nhận) để chi trả lại cho các đối tượng được nhận.

Ngày 05/12/2016, Đảng ủy xã B mời các cộng tác viên xã B đến Hội trường UBND xã B để C trả lại tiền khen thưởng và trợ cấp, phụ cấp còn lại. Trước khi C tiến hành cấp phát, ông Phạm Văn N đã giao lại số tiền 12.450.000 đồng cho C, C tự bỏ ra thêm số tiền 200.000 đồng (khoản tiền còn thiếu so với danh sách được nhận lại tiền mà C lập để chi trả cho Cộng tác viên Phạm Văn K), tổng cộng số tiền đã trả lại cho đối tượng được nhận là 12.650.000 đồng. Do vậy, việc bị cáo kháng cáo yêu cầu buộc ông Phạm Văn N trả lại bị cáo số tiền 12.450.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đinh Thị C, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2020/HS-ST ngày 23/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Luận cứ bào chữa của Luật sư Hà Vĩnh P, Trương Quang T cho bị cáo Đinh Thị C:

Về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Ông Phạm Văn O nhờ bị cáo Đinh Thị C đi nắm thông tin việc ông có được nhận lại chế độ 6572 hay không và ông tự nguyện mang số tiền 24.000.000 đồng đến nhà bị cáo để giao cho bị cáo nhằm mục đích đưa cho 2 Cán bộ huyện và 2 Cán bộ tỉnh, đây chỉ là quan hệ dân sự. Khi ông O khiếu nại bị cáo Đinh Thị C đến UBND xã B, Đảng ủy xã B bị cáo đã tự nguyện đem tiền đến trả cho ông O nhưng ông O không nhận. Bị cáo Đinh Thị C không có hành vi gian dối, không dùng thủ đoạn gian dối nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của ông O. Hành vi này của bị cáo C đã bị Huyện ủy Ba T xử lý kỷ luật Đảng và UBND huyện B xử lý cảnh cáo vào năm 2017 là đã xử lý xong về mặt Hành chính. Nhưng năm 2018, các Cơ quan tiến hành tố tụng huyện B lại khởi tố bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là không đúng tội, một hành vi bị xử lý hai lần.

Về hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản:

Bị cáo không có Hợp đồng nào về làm công tác dân số kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGD) cho xã B cũng như Trung tâm KHHGD huyện B mà bị cáo chỉ làm theo hợp đồng miệng. Trong quá trình công tác bị cáo làm rất hiệu quả được UBND tỉnh Quảng Ngãi, Chính phủ khen thưởng. Bị cáo cũng không được bổ nhiệm, tuyển dụng, đề bạt, bầu cử giữ chức vụ gì tại UBND xã B và Trung tâm KHHGD huyện B. Nhưng khi UBND xã B kiện Tòa án Ban DS-KHHGD của xã đã đưa bị cáo tham gia ban với tư cách Phó Ban thường trực là trái quy định của pháp luật. Theo Báo cáo số 191 ngày 31/12/2019, của Chủ tịch UBND xã B về việc giải quyết khiếu nại của bị cáo đã khẳng định việc đưa bị cáo C giữ chức vụ Phó ban thường trực Ban DS-KHHGD xã là trái với Nghị quyết của HĐND tỉnh. Đồng thời, Tại phiên Tòa Chủ tịch UBND xã B khẳng định Cán bộ chuyên trách Ban DS-KHHGD xã là ông Phạm Văn Đun chứ không phải là bị cáo C. Vì vậy, bị cáo Đinh Thị C là người không có chức vụ, quyền hạn nào.

Nếu bị cáo là Phó Ban thường trực Ban DS-KHHGD của UBND xã thì trong

Quyết định kiện Tòa án năm 2014, năm 2015 cũng không quy định bị cáo có trách nhiệm phải nhận tiền, cấp phát lại cho Cộng tác viên. Trung tâm DS-KHHGD huyện ngộ nhận C là Cán bộ chuyên trách nên giao tiền. Thiệt hại về tiền không phải của Trung Tâm DS-KHHGD huyện mà là của các Cộng tác viên. Do đó, bị cáo C không phạm tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”. Hành vi giữ tiền lại chưa cấp phát cho Cộng tác viên nếu trái pháp luật thì các Cơ quan tiến hành tố tụng xem xét. Đồng thời, hành vi này của bị cáo cũng bị Huyện ủy, UBND huyện B xử lý kỷ luật năm 2017. Như vậy, hành vi bị cáo nhận tiền 24.000.000 đồng của ông Phạm Văn O và hành vi chưa chi trả tiền cho Cộng tác viên đã bị xử lý hành chính năm 2017. Nhưng năm 2018, các Cơ quan tiến hành tố tụng khởi tố, truy tố và xét xử bị cáo một hành vi bị xử lý hai lần là không đúng quy định của pháp luật.

Đối với số tiền bị cáo chiếm đoạt, cấp sơ thẩm chưa làm rõ bị cáo Đinh Thị C chiếm đoạt bao nhiêu tiền? Đã trả bao nhiêu tiền? Đảng ủy xã B đã thu bao nhiêu tiền từ bị cáo giao nộp? Công an huyện thu bao nhiêu tiền? Các số liệu trên là chưa chính xác.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy Tòa án bộ bản án hình sự sơ thẩm số 03/2020/HS-ST ngày 23/6/2020 của TÒA án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi để điều tra lại. Nếu không điều tra lại thì phải đình chỉ. Nếu không theo hai hướng trên thì một hành vi của C không thể bị xử lý 2 lần. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo Đinh Thị C.

Luận cứ bảo vệ của ông Bùi Phú V cho người bị hại Phạm Văn O:

Bản án hình sự sơ thẩm của TAND huyện B xét xử bị cáo Đinh Thị C về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là đúng tội danh vì: Ông Phạm Văn O là người đủ điều kiện hưởng chế độ bệnh binh theo công văn 6572 của Bộ Quốc phòng. Tuy nhiên, do việc kiểm tra, rà soát lại đối tượng nên ông O bị tạm dừng hưởng chế độ 02 lần. Nên khi biết được ông O được nhận lại tiền chế độ 6572 bị cáo C đã dùng thủ đoạn gian dối nói với ông O muốn nhận lại chế độ 6572 và được nhận lâu dài không bị cắt nữa thì phải cảm ơn Cán bộ huyện, Cán bộ tỉnh đã giúp làm lại chế độ 6572 và làm Huân, Huy C. Ngay sau khi ông O nhận tiền truy lĩnh vào buổi sáng ngày 24/8/2016 thì chiều cùng ngày bị cáo C đến nhà ông O hỏi số tiền truy lĩnh và yêu cầu đưa 24.000.000 đồng để C đưa cho 2 cán bộ huyện và 2 cán bộ tỉnh. Tin lời bị cáo C vợ chồng ông O đã đưa cho bị cáo 24.000.000 đồng, đồng thời ông O hỏi bị cáo C là đưa cho ai, bị cáo nói ông O không cần biết ai và bị cáo khẳng định bị cáo không lấy tiền của ông đâu. Đến cuối năm 2016, bị cáo không làm được Huân, Huy C cho ông O và cũng không đưa tiền đó cho ai mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân. Còn về trách nhiệm dân sự trong quá trình điều tra bị cáo đã nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B số tiền 24.000.000 đồng, Công an huyện đã trả lại cho ông O nên Trợ giúp viên không có ý kiến.

Luận cứ bảo vệ của ông Nguyễn Chí K cho bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn Đ, bà Phạm Thị P:

Trước hết Trợ giúp viên thống nhất với ý kiến của Viện kiểm sát Tại phiên Tòa về tội danh của bị cáo C. Xuyên suốt quá trình xét xử sơ thẩm và phúc thẩm bị cáo C thừa nhận năm 2014 và năm 2015 bị cáo là Phó Ban DS-KHHGD xã B và là Cán bộ chuyên trách của Trung tâm DS-KHHGD huyện B. Nên trong hai năm bị cáo đã nhận tiền của các Cộng tác viên, tiền thưởng 2 câu lạc bộ không sinh con thứ 3, 6 trường thôn với

tổng số tiền 25.440.000 đồng nhưng bị cáo không trả lại cho họ mà chiếm đoạt của người bị hại. Do đó, bản án sơ thẩm của TAND huyện B tuyên bố bị cáo phạm tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*” là đúng người đúng tội và xử phạt 18 tháng tù là phù hợp. Đồng thời bản án sơ thẩm buộc bị cáo tiếp tục trả tiền phụ cấp đã chiếm đoạt cho 09 người Cộng tác viên là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 03/2020/HS-ST ngày 23/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi về tội danh và hình phạt.

Luận cứ bảo vệ của ông Nguyễn Trần Đ cho ông Phạm Văn Ở, ông Phạm Văn Đ, ông Phạm Văn T:

Bản án sơ thẩm xét xử bị cáo Đinh Thị C về tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*” là đúng tội vì bị cáo là người chịu trách nhiệm lập danh sách Cộng tác viên của xã trình Chủ tịch xã B ký xác nhận, nhận tiền phụ cấp của Cộng tác viên dân số xã B từ Trung tâm DS-KHHGĐ huyện về cấp lại. Tuy nhiên, khi nhận tiền về bị cáo không thông báo cho biết số tiền họ được hưởng bao nhiêu mà chiếm đoạt của các Cộng tác viên trong 2 năm liền không chi trả cho họ. Về trách nhiệm dân sự bị cáo đã khắc phục cho một số người bị hại và nộp tại Cơ quan điều tra để đảm bảo thi hành án, Trợ giúp viên không có ý kiến gì thêm.

Luận cứ bảo vệ của ông Đoàn Nhật N cho ông Phạm Văn K, ông Phạm Văn V, bà Phạm Thị T:

Bản án sơ thẩm xét xử bị cáo Đinh Thị C về tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*” là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại phiên Tòa phúc thẩm, Trợ giúp viên không tranh luận gì thêm vì quyền và lợi ích hợp pháp của những người bị hại mà trợ giúp viên bảo vệ đã được trả lại tiền ở giai đoạn điều tra và những người bị hại không kháng cáo, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Luận cứ bảo vệ của ông Nguyễn Tài D cho ông Phạm Thị N, bà Phạm Thị B, ông Phạm Văn H:

Bản án sơ thẩm xét xử bị cáo Đinh Thị C về tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*” là đúng tội, không oan. Trong quá trình điều tra quyền và lợi ích hợp pháp của những người bị hại đã được bị cáo C trả đủ tiền, nên trợ giúp viên pháp lý không tranh luận và không có bổ sung gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Tại phiên Tòa phúc thẩm vắng mặt người bị hại; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; người làm chứng. Tuy nhiên, việc vắng những người này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người này.

[2] Tại phiên Tòa phúc thẩm, bị cáo Đinh Thị C giữ nguyên nội dung kháng cáo và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*” là không đúng tội danh. Vì bị cáo đã giúp cho ông Phạm Văn O nắm được thông tin nhận tiền chế độ 6572, nên ông O “*thưởng*” tiền cho bị cáo số tiền 24 triệu đồng, việc làm này của bị cáo là vi phạm

Điều lệ Đảng và đã bị Huyện ủy Ba T và UBND huyện B xử lý kỷ luật, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 06 tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là không đúng vì đây chỉ là giao dịch dân sự hứa thưởng giữa ông O với bị cáo. Ngoài ra, bị cáo là người không có chức vụ, quyền hạn, hành vi lấy tiền của các Cộng tác viên trong Ban Dân số - Kế hoạch hóa gia đình xã B của bị cáo cũng đã bị Huyện ủy, UBND huyện B kỷ luật, buộc phải trả lại tiền cho những người bị hại và bị cáo đã trả hết cho người bị hại. Nhưng đến năm 2018, Cơ quan tiến hành tố tụng huyện B lại khởi tố, truy tố, xét xử và xử phạt bị cáo 18 tháng tù về tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*” là không đúng, gây oan sai cho bị cáo. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại về tội danh cho bị cáo, đề nghị ông Phạm Văn N phải trả lại cho bị cáo số tiền 12.450.000 đồng, xem xét lại việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm tiếp tục trả lại số tiền 12.330.000 đồng cho 09 người bị hại. Xét kháng cáo của bị cáo Đinh Thị C, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3] Đối với hành vi “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”:

Tại cơ quan điều tra, phiên Tòa sơ thẩm và Tại phiên Tòa phúc thẩm hôm nay ông Phạm Văn O khai nhận: Sáng ngày 24/8/2016, ông nhận được tiền truy lĩnh chế độ 6572 thì đến khoảng 13h chiều cùng ngày bị cáo C đến nhà ông O và yêu cầu ông O đưa tiền để chi cho 04 Cán bộ huyện và tỉnh, ông O hỏi lại “*Đưa tiền đó cho cán bộ huyện, tỉnh để làm gì*”, C trả lời “*Đưa tiền đi đường, uống nước*”, ông O hỏi “*Đưa bao nhiêu tiền*” thì C nói “*một người 6.000.000 đồng*”, sau đó ông O hỏi tiếp “*Đưa cho mấy người*” thì C trả lời “*Đưa cho 04 người, tổng cộng 24.000.000 đồng*”, Nghe vậy, ông O tiếp tục hỏi C “*Cán bộ huyện, tỉnh là ai, tên gì*” thì C nói “*chủ không cần biết*”.

Vì biết C là cán bộ xã B và tin lời nói của C đã giúp nhận lại tiền chế độ 6572, nên vợ chồng ông O mang 24.000.000 đồng đến nhà đưa cho C. Sau khi nhận tiền, C đến nhà ông O lấy các loại giấy tờ gồm Quyết định của ông Đinh Văn R và giấy xác nhận của Tiêu đoàn nơi ông O đóng quân đem đi phô tô nói là để làm Huân, Huy C cho ông O nhưng C không làm được huân, huy C và cũng không đưa tiền cho ai mà không chịu trả lại tiền, nên ông O làm đơn khiếu nại đến Đảng ủy xã B (BL 03, 65, 67, 83, 274).

Trong Quá trình điều tra ban đầu bị cáo Đinh Thị C thừa nhận có nhận số tiền 24.000.000 đồng của ông Phạm Văn O để bồi dưỡng cho 02 cán bộ huyện, 02 cán bộ tỉnh, mỗi người 6.000.000 đồng là để ông O tin tưởng đưa tiền (BL 93, 138). Nhưng sau đó bị cáo C thay đổi lời khai. Có lúc bị cáo khai nhận số tiền 24.000.000 đồng từ ông O là để bồi dưỡng cho 02 cán bộ huyện, 02 cán bộ tỉnh và cả bản thân bị cáo C vì giúp ông O là đi nắm bắt thông tin về việc nhận lại truy lĩnh 6572, đi lấy Quyết định và làm Huân, Huy C cho ông O (Lời khai Ngày 07/03/2017 - BL 93).

Có lúc bị cáo khai mục đích lấy số tiền 24.000.000 đồng của ông O là tiền công vì đã làm giúp hồ sơ chế độ 6572, còn việc nói bồi dưỡng cho 02 Cán bộ huyện, 02 Cán bộ tỉnh là để ông O tin tưởng đưa tiền cho C tại Biên bản đối chất ngày 06/12/2017 (BL 138-139). Tại bản tự khai ngày 20/06/2017, (BL 103-106) C khai không làm không công cho ai nên ông O phải trả tiền công cho C và việc lấy tiền công 24.000.000 đồng là phù hợp, không có gì sai.

Bản khai ngày 28/2/2017 (BL 95-97), C khai việc làm huân, huy C là đơn giản nên đồng ý làm giúp ông O và nhận tiền 24.000.000 đồng, số tiền này C sẽ trích

một khoản cho 04 cán bộ huyện, cán bộ tỉnh để hỏi trình tự, thủ tục làm huân huy C. Bị cáo cho rằng việc làm huân, huy C sẽ phát sinh nhiều chi phí nên cần tiền để đưa cho họ (BL 108).

C khai đã sử dụng số tiền 24.000.000 đồng để chi 8.000.000 đồng đi hỏi Quyết định ở phòng Lao động và thương binh xã hội huyện B, còn 16.000.000 đồng cất ở nhà (BL 119-121), nhưng sau đó và Tại phiên Tòa phúc thẩm bị cáo khai không đưa số tiền 24.000.000 đồng trên cho cán bộ nào mà sử dụng chi phí cá nhân hết.

Mặc dù bị cáo Đinh Thị C không thừa nhận hành vi phạm tội của mình nhưng căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: Đinh Thị C là nhân viên hợp đồng Văn phòng-Thống kê xã B, huyện B, không có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn đối tượng được hưởng chế độ bệnh binh theo Công văn số 6572, không có thẩm quyền, trách nhiệm trong việc lập hồ sơ tặng thưởng huân, huy C và cũng không giúp gì cho ông O trong việc được nhận lại tiền chế độ 6572. Nhưng sau khi nghe thông tin ông O sắp được nhận lại chế độ 6572 đã bị tạm dừng chi trả nhiều lần trước đó từ Cán bộ làm văn hóa xã, C đã tiếp cận, đưa ra thông tin ông O sắp nhận lại chế độ 6572 và đặt vấn đề với ông O muốn được nhận tiền lâu dài, không bị cắt nhiều lần thì phải làm huân, huy C để sau này khi bị kiểm tra thì không bị dừng chi trả và thu hồi. Đồng thời, C nói khi nào nhận được tiền thì ông O chỉ một ít cho cán bộ huyện, cán bộ tỉnh vì đã có công làm hồ sơ cho ông O. Ngay sau khi ông O được nhận lại tiền chế độ 6572 vào sáng ngày 24/8/2016 thì chiều cùng ngày bị cáo C đến nhà ông O và yêu cầu ông O đưa 24.000.000 đồng để chi cho 02 cán bộ huyện và 02 cán bộ tỉnh. Vì tin tưởng C là cán bộ xã và lời nói của C đã giúp nhận lại tiền chế độ 6572 là có thật, nên vợ chồng ông O mang số tiền 24.000.000 đồng đến nhà đưa cho C. Sau khi nhận tiền, C đến nhà ông O lấy các loại giấy tờ gồm Quyết định của ông Đinh Văn R và giấy xác nhận của Tiểu đoàn nơi ông O đóng quân đem đi phô tô nói là để làm huân, huy C cho ông O nhưng C không làm được huân, huy C và không chịu trả lại tiền. Bị cáo Đinh Thị C dùng thủ đoạn gian dối làm cho ông Phạm Văn O tin tưởng C là người giúp đỡ mình hưởng lại chế độ 6572 và có khả năng giúp làm huân, huy C để sau này khi bị kiểm tra thì không bị dừng chi trả và thu hồi tiền chế độ 6572 để chiếm đoạt của ông Phạm Văn O 24.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do đó, TÒA án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan.

[4] Đối với hành vi Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản:

Bị cáo Đinh Thị C được UBND xã B hợp đồng lao động công tác tại Văn phòng – Thống kê xã B thực hiện các nhiệm vụ: xây dựng lịch làm việc hằng tuần; tổng hợp báo cáo; chuẩn bị nội dung cuộc họp trực báo hằng tuần, tháng, quý; thông báo kết luận để bộ phận chuyên môn biết và thực hiện; quản lý con dấu; tham mưu cho UBND xã trên các lĩnh vực kinh tế, nông, lâm, ngư nghiệp và thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chủ tịch UBND xã giao (BL 27-30, 318-328). Ngoài ra, năm 2014 và năm 2015 UBND xã B kiện Tòa án Ban dân số - Kế hoạch hóa gia đình xã bị cáo giữ chức vụ Phó Ban Thường trực Ban Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (viết gọn là DS-KHHGD) xã B với chức năng của Ban thực hiện các nhiệm vụ giúp cho UBND xã xây

dựng kế hoạch và triển khai công tác tuyên truyền, vận động và tư vấn cho nhân dân về C trình DS-KHHGD.

Căn cứ lời khai của bị cáo Đinh Thị C phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Thanh H-GD Trung tâm DS-KHHGD huyện B (BL 775) ngày 16/01/2019; lời khai ông Phạm Văn R - Nguyên Chủ tịch UBND xã B (BL 845) ngày 28/5/2019 và phù hợp với các biên bản họp của Ban DS-KHHGD và các loại giấy khen, Bằng khen của cơ quan có thẩm quyền đối với Đinh Thị C.

Từ năm 2013 - 12/2015, bị cáo Đinh Thị C là nhân viên hợp đồng làm Văn phòng-thống kê. Năm 2016, bị cáo được UBND huyện B tuyển dụng làm nhân viên văn phòng – Thống kê xã B và giữ chức vụ Phó Ban thường trực Ban DS-KHHGD xã B, thể hiện tại các tài liệu (BL 313 - QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 02/6/2014 của UBND xã B về kiện Tòa án Ban DS-KHHGD xã B năm 2014; BL 315 - QĐ số 111/QĐ-UBND ngày 22/10/2015 của UBND xã B về kiện Tòa án Ban DS-KHHGD xã B năm 2015. Trên cơ sở đó Trung tâm DS-KHHGD đã hợp đồng bị cáo là cán bộ chuyên trách DS-KHHGD của Trung tâm DS-KHHGD huyện B. Bị cáo Đinh Thị C hưởng phụ cấp chuyên trách DS-KHHGD hằng tháng từ Trung tâm DS-KHHGD huyện là 0.95%, năm 2014 và năm 2015 là 1,25% .

Bị cáo là cán bộ chuyên trách DS-KHHGD tại địa bàn xã B, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của UBND xã B và chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Trung tâm DS-KHHGD huyện. Bị cáo có nhiệm vụ sau đây:

- Xây dựng kế hoạch hoạt động, kế hoạch công tác DS-KHHGD theo quy định, hướng dẫn Cộng tác viên dân số xây dựng kế hoạch tuyên truyền, thực hiện, theo dõi vận động, tư vấn cung cấp bao cao su, thuốc tránh thai cho nhân dân. Tổ chức giao ban hàng tháng tại UBND xã để nắm số liệu triển khai cho cộng tác viên, đồng thời khi nhận phụ cấp, trợ cấp hàng tháng từ Trung tâm DS-KHHGD huyện về cấp lại cho cộng tác viên dân số theo quy định.

- Trực tiếp lập danh sách cộng tác viên DS-KHHGD tại các thôn thuộc xã B trình chủ tịch UBND xã ký để gửi Trung tâm DS-KHHGD huyện B xét duyệt chi trả phụ cấp cộng tác viên. Bị cáo được dự họp giao ban định kỳ hàng tháng tại Trung tâm DS-KHHGD huyện và khi có thông tin, thông báo của Trung tâm DS-KHHGD huyện, bị cáo C trực tiếp nhận các khoản tiền phụ cấp của cộng tác viên của xã B và các khoản tiền thưởng từ Trung tâm để cấp phát cho các đối tượng thụ hưởng.

Tuy nhiên, bị cáo Đinh Thị C sau khi nhận tiền của các cộng tác viên xã B từ Trung tâm DS-KHHGD huyện về bị cáo không thông báo cho cộng tác viên biết mức phụ cấp hàng tháng được nhận (160.000đồng/tháng/người) nên cộng tác viên không biết họ được nhận phụ cấp là bao nhiêu.

Năm 2014 và 2015, bị cáo trực tiếp nhận tiền phụ cấp của 15 cộng tác viên tổng số tiền là 57.600.000 đồng; tiền thưởng đối với 06 thôn không sinh con thứ ba là 6.200.000 đồng; tiền thưởng đối với 02 câu lạc bộ không sinh con thứ ba là 1.000.000 đồng.

Bị cáo đã chi trả cho 15 cộng tác viên trong năm 2014 là 20.900.000đồng và 15 người trong năm 2015 với số tiền 18.460.00 đồng, tổng cộng 39.360.000 đồng.

Theo Kết luận giám định số 633/KLGD-PC54 ngày 07/8/2018, kết

lượn chữ ký, chữ viết của người nhận tiền trên danh sách mà Đinh Thị C lập năm 2014 và 2015 có trường hợp chữ ký, chữ viết không phải của người nhận tiền. Quá trình điều tra bị cáo Đinh Thị C thừa nhận: Năm 2014 bị cáo chưa chi trả tiền cho cộng tác viên là 7.900.000 đồng; Năm 2015 là 10.340.000 đồng. Chưa chi trả Tiền khen thưởng của 06 thôn không sinh con thứ ba là 6.200.000đồng, tiền thưởng của 02 câu lạc bộ không sinh con thứ ba là 1.000.000đồng. Tổng cộng: 25.440.000 đồng.

Bị cáo Đinh Thị C khai nại lý do bị cáo chưa chi trả tiền cho cộng tác viên là vì khi cộng tác viên hỏi phụ cấp, do chưa có kinh phí cấp về nên bị cáo lấy tiền cá nhân cho ứng và ghi riêng vào sổ, sau đó có tiền về, bị cáo cấp cho các cộng tác viên số tiền còn lại. Trong năm 2014, năm 2015 bị cáo tự ý sử dụng khoản tiền phụ cấp của cộng tác viên; tiền thưởng 6 thôn không sinh con thứ ba, tiền 02 Câu lạc bộ không sinh con thứ ba và chi tiền ăn, uống, tổ chức các chiến dịch chăm sóc sức khỏe sinh sản và KHHGĐ mà không xin ý kiến của lãnh đạo UBND xã.

Tuy nhiên, kết quả điều tra và trên cơ sở tài liệu, chứng cứ do UBND xã B cung cấp xác định các hoạt động tuyên truyền DS- KHHGĐ xã B năm 2015 đã được UBND xã B chi trả.

Do đó, bị cáo Đinh Thị C là người có chức vụ, quyền hạn (giữ chức vụ là Phó Ban DS-KHHGĐ xã B và là cán bộ chuyên trách DS-KHHGĐ của Trung tâm DS-KHHGĐ huyện B hưởng mức phụ cấp chuyên trách là 0.95% của năm 2014 và tăng lên 1.25% năm 2015). Bị cáo trực tiếp nhận các khoản tiền phụ cấp cộng tác viên, tiền khen thưởng của 06 thôn thuộc xã B không sinh con thứ 3; tiền khen thưởng 02 câu lạc bộ không sinh con thứ 3 từ tháng 8-12/2015 nhưng không chi hoặc chi không đầy đủ cho các đối tượng thụ hưởng và chiếm đoạt số tiền là 25.440.000đồng.

Hành vi chiếm đoạt 03 khoản tiền (gồm tiền cộng tác viên trong năm 2014 là 7.900.000 đồng; năm 2015 là 10.340.000 đồng, Tiền khen thưởng nhận ngày 15/01/2015 của 06 thôn không sinh con thứ ba là 6.200.000đồng và tiền thưởng đối với CLB không sinh con thứ ba là 1.000.000đồng) nêu trên của bị cáo đã cấu thành tội *“Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”*.

Hành vi của bị cáo lấy danh nghĩa là Cán bộ chuyên trách Ban DS-KHHGĐ xã B nhận tiền phụ cấp từ Trung tâm DS-KHHGĐ của huyện và chiếm đoạt của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành về tội *“Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”* quy định tại điểm c khoản 2 Điều 355 Bộ luật hình sự, nên cấp sơ thẩm khởi tố, truy tố, xét xử bị cáo về tội danh trên là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[5] Đối với kháng cáo của bị cáo về việc bị cáo cho rằng hành vi nhận tiền 24.000.000 đồng của ông Phạm Văn O và giữ lại số tiền 25.440.000 đồng của các cộng tác viên, tiền thưởng của 6 thôn và thưởng của 02 câu lạc bộ của bị cáo đã bị xử lý hành chính bằng hình thức khai trừ khỏi đảng và cảnh cáo về mặt chính quyền từ 2017. Đến 2018, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B khởi tố bị cáo và Tòa án nhân dân huyện B xét xử bị cáo 2 tội là trái với nguyên tắc một hành vi bị xử lý hai lần. Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo quyết định kỷ luật Đảng số 1517-QĐ/HU ngày 29/3/2017 của Huyện ủy huyện B là căn cứ Quy định số 30-QĐ/TW, ngày 26/7/2016 của Ban chấp hành Trung ương Đảng quy định thi hành C VII và C VIII Điều lệ Đảng về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật đảng và Quyết định số 1203/QĐ-UBND ngày

22/3/2017 của Chủ tịch UBND huyện B về việc thi hành kỷ luật Công chức đối với bà Đinh Thị C là các quyết định kỷ luật về việc sai phạm của Đảng viên, Công chức khi có sai phạm chứ không phải xử lý vi phạm hành chính theo Luật xử lý vi phạm hành chính.

Do đó, kháng cáo này của bị cáo là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu xem xét lại việc Tòa án sơ thẩm buộc bị cáo trả lại những người bị hại số tiền 12.330.000 đồng là không đúng.

Qua trình điều tra bị cáo Đinh Thị C chiếm đoạt cộng tác viên năm 2014 là 7.900.000 đồng; năm 2015 là 10.340.000 đồng; tiền khen thưởng của 06 thôn không sinh con thứ ba là 6.200.000 đồng; tiền thưởng 02 CLB không sinh con thứ ba là 1.000.000 đồng. Tổng cộng là 25.440.000 đồng.

Vào ngày 05/12/2016, bị cáo C trả cho các đối tượng thụ hưởng tại Đảng ủy xã B số tiền 12.450.000 đồng, gồm: Tiền khen thưởng của 06 thôn thuộc xã B không sinh con thứ 3 năm 2015 là 6.200.000 đồng, tiền thưởng 02 câu lạc bộ không sinh con thứ 3 là 1.000.000 đồng, tiền phụ cấp cộng tác viên từ tháng 8 đến 12/2015 số tiền 5.450.000 đồng cụ thể:

Chi trả tiền phụ cấp cộng tác viên năm 2015

Phạm Văn K : 1.120.000 đồng.

Phạm Thị T: 920.000 đồng.

Phạm Thị C: 1.020.000 đồng.

Phạm Văn T: 1.420.000 đồng.

Phạm Văn V: 970.000 đồng.

Tổng cộng là 5.450.000 đồng.

Ngày 08/10/2018, C tiếp tục giao nộp số tiền 12.330.000 đồng cho CQCSĐT để hoàn trả lại số tiền của 09 Cộng tác viên Ban DS – KHHGĐ xã B năm 2014 và 2015 chưa nhận, gồm:

Phạm Văn Đ: 500.000 đồng.

Phạm Thị P: 1.380.000 đồng.

Phạm Thị T: 1.050.000 đồng.

Phạm Văn Đ: 3.060.000 đồng.

Phạm Văn T: 680.000 đồng.

Phạm Thị D: 1.560.000 đồng.

Phạm Thị Y H: 1.340.000 đồng.

Phạm Thị L: 1.760.000 đồng.

Phạm Thị P: 1.000.000 đồng

Tổng cộng: 12.330.000 đồng.

Bản án cấp sơ thẩm buộc bị cáo Đinh Thị C phải có trách nhiệm bồi thường số

tiền 12.330.000đồng cho 09 người có tên trên và tuyên tiếp tục tạm giữ số tiền 12.330.000 đồng bị cáo đã nộp để đảm bảo thi hành án là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó kháng cáo này của bị cáo cũng không có cơ sở để chấp nhận.

[7] Đối với kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông Phạm Văn N trả lại bị cáo số tiền 12.450.000 đồng.

Ngày 02/12/2016, qua làm việc với lãnh đạo Trung tâm DS-KHHGD huyện B Đảng ủy, UBND xã B, bị cáo Đinh Thị C tự nguyện giao nộp số tiền 12.450.000 đồng cho Đảng ủy xã B (do ông Phạm Văn N là Phó chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy xã B nhận) để chi trả lại cho các đối tượng được nhận.

Ngày 05/12/2016, Đảng ủy xã B mời các Cộng tác viên xã B đến Hội trường UBND xã B để C trả lại tiền khen thưởng, tiền phụ cấp cộng tác viên. Trước khi C tiến hành cấp phát, ông Phạm Văn N đã giao lại số tiền 12.450.000 đồng cho C và C tự bỏ ra thêm số tiền 200.000 đồng để chi trả cho Cộng tác viên và tiền khen thưởng. Tổng cộng số tiền bị cáo chi trả tại UBND xã B ngày 05/12/2016 là 12.650.000 đồng. Tại phiên Tòa phúc thẩm Phạm Văn K, bà Phạm Thị Chiên, ông Phạm Văn V đều khai ngày 05/12/2016 họ được mời đến tại UBND xã để nhận tiền và tại đây họ thấy ông Nách đã đưa lại tiền cho bị cáo C để bị cáo C chi trả cho họ. Do vậy, kháng cáo yêu cầu buộc ông Phạm Văn N trả lại bị cáo số tiền 12.450.000 đồng là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[8] Từ những phân tích trên có đủ cơ sở để xác định hành vi của bị cáo Đinh Thị C đã phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 và tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 355 Bộ luật hình sự. Kháng cáo của bị cáo C là không có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận Tòa án bộ kháng cáo của bị cáo. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 03/2020/HS-ST ngày 23/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Đề nghị của luật sư Hà Vĩnh P và luật sư Trương Quang T không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[11] Đề nghị của các trợ giúp viên pháp lý Bùi Phú V, Nguyễn Chí K, Nguyễn Trần Đ, Đoàn Nhật N, Nguyễn Tài D phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[12] Do không chấp nhận kháng cáo, nên bị cáo Đinh Thị C phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[13] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu,

miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị cáo Đinh Thị C. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 03/2020/HS-ST ngày 23/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Điểm b, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Đinh Thị C 06 (sáu) tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: Điểm c khoản 2 Điều 355; điểm b, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Đinh Thị C 18 (mười tám) tháng tù về tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự.

Tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội mà bị cáo Đinh Thị C phải chấp hành là 24 (hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Cấm bị cáo Đinh Thị C đảm nhiệm chức vụ trong cơ quan Nhà nước trong thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật dân sự buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm bồi thường số tiền 12.330.000 đồng (mười hai triệu ba trăm ba chục nghìn đồng) đối với những người sau đây:

- Ông Phạm Văn Đ số tiền 500.000 đồng (năm trăm ngàn đồng);
- Chị Phạm Thị P số tiền 1.380.000 đồng (một triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng);
- Chị Phạm Thị T số tiền 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi ngàn đồng);
- Ông Phạm Văn Đ số tiền 3.060.000 đồng (ba triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng);
- Anh Phạm Văn T số tiền 680.000 đồng (sáu trăm tám mươi ngàn đồng);
- Chị Phạm Thị D số tiền 1.560.000 đồng (một triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng);
- Chị Phạm Thị Y H số tiền 1.340.000 đồng (một triệu ba trăm bốn mươi ngàn đồng);
- Chị Phạm Thị L số tiền 1.760.000 đồng (một triệu bảy trăm sáu mươi ngàn đồng);
- Chị Phạm Thị P số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu của bị cáo Đinh Thị C về việc yêu cầu ông Phạm Văn N hoàn trả lại cho bị cáo số tiền 12.450.000 đồng (mười hai triệu bốn trăm năm mươi

ngàn đồng).

4. Về vật chứng: Áp dụng Điều 46 của Bộ luật hình sự và Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự:

Tiếp tục tạm giữ số tiền 12.330.000 đồng (mười hai triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng) để đảm bảo thi hành án

(Theo Ủy nhiệm chi chuyển khoản, chuyển tiền điện tử lập ngày 31/01/2019 của Công an huyện B cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện B).

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Bị cáo Đinh Thị C phải chịu số tiền 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 622.500 đồng (sáu trăm hai mươi hai ngàn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Đinh Thị C phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1 – Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND, TAND huyện B;
- Công an huyện B;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện B;
- Bị cáo;
- Người bào chữa;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa**

Trần Thị Bé